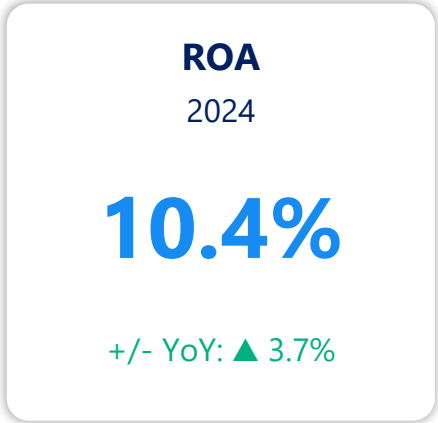
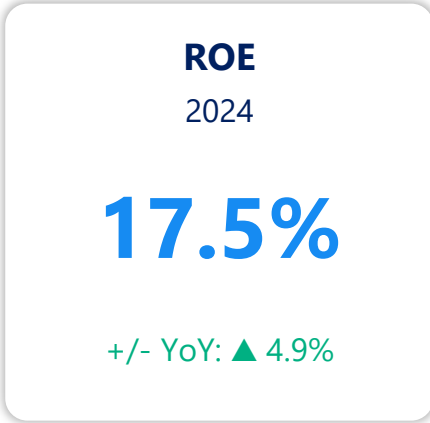
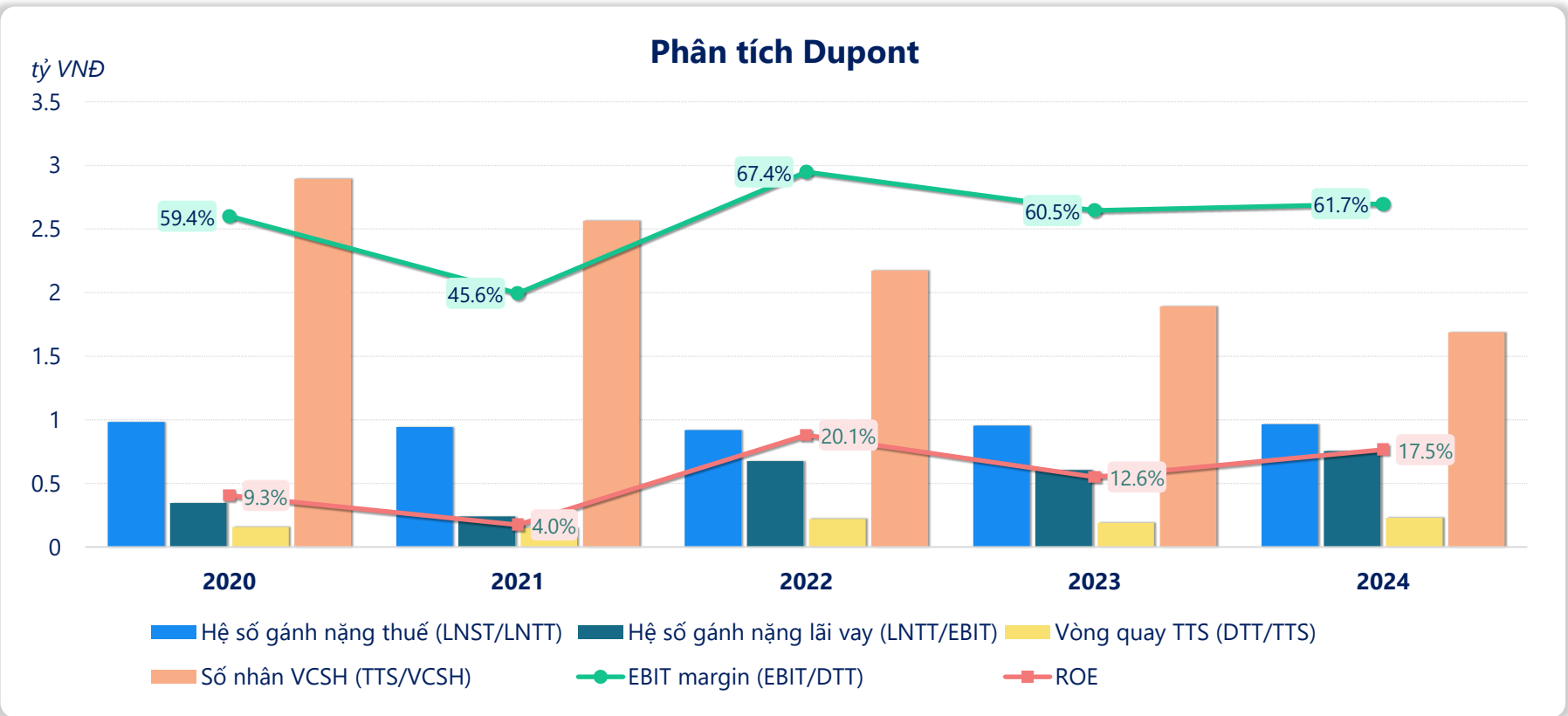
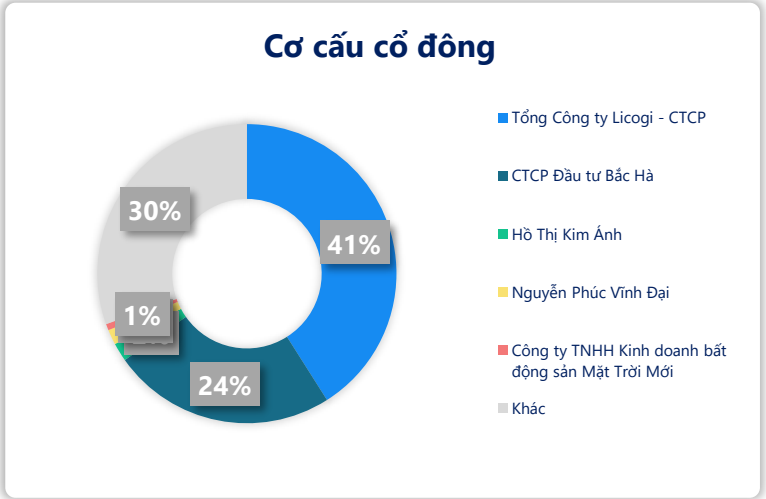


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

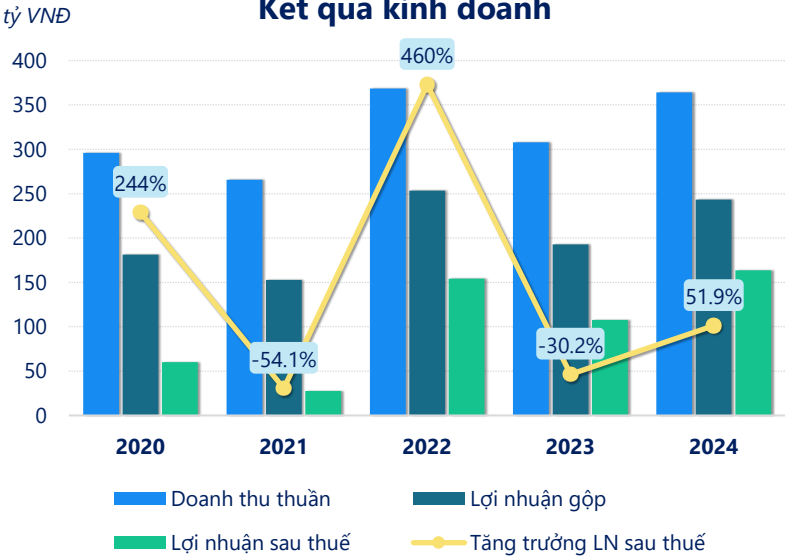
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,245 - 23,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,452
Số lượng CPLH (CP)		66,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		420
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.22
EPS		2,470
P/E		8.9

	YTD	1T	3T	6T
BHA		-1.8%	17.7%	4.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Thủy điện Bắc Hà (UPCOM: BHA)

Kết quả kinh doanh

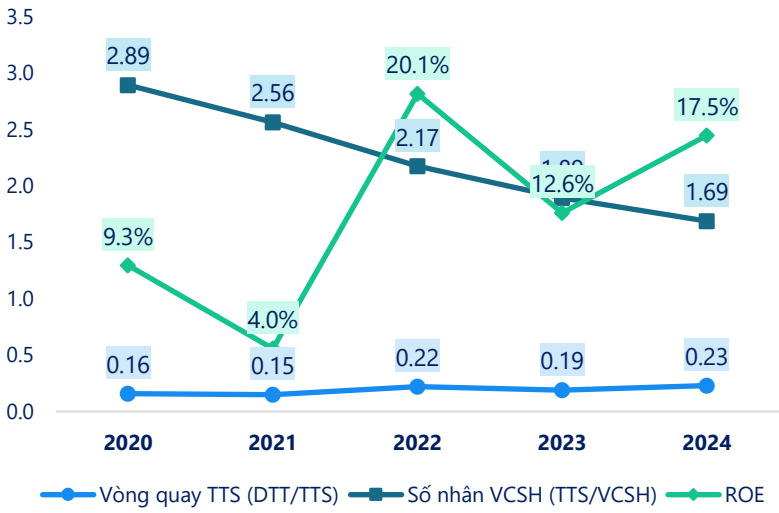


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **61.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.96**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.76**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

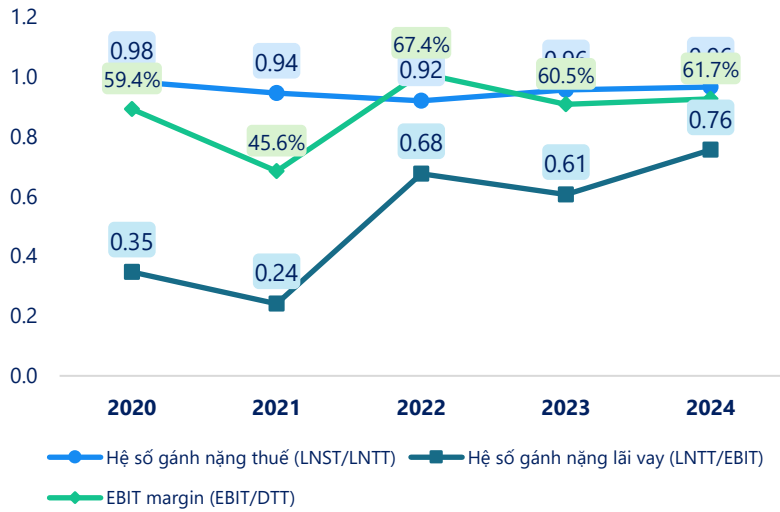
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BHA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 18.3%** đạt **364.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 51.9%** đạt **163.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

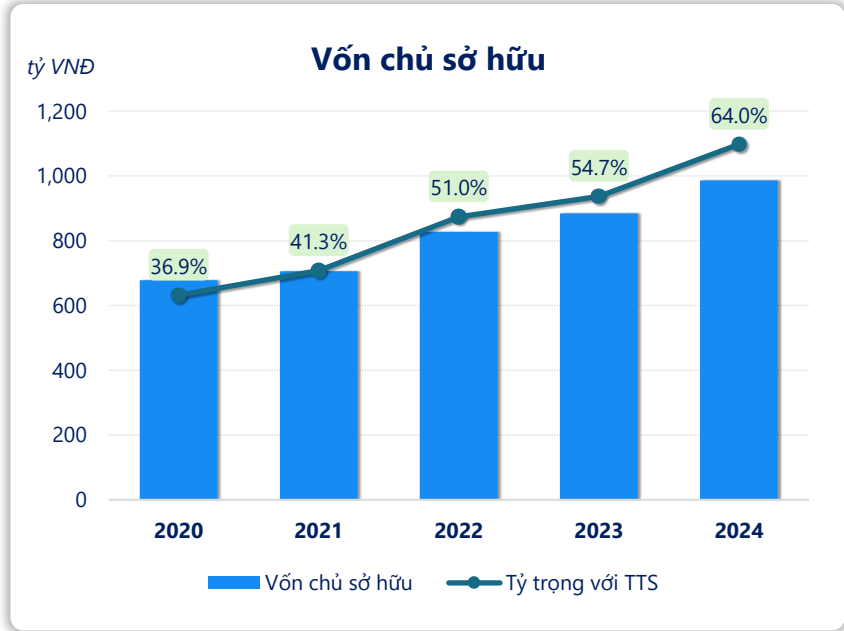
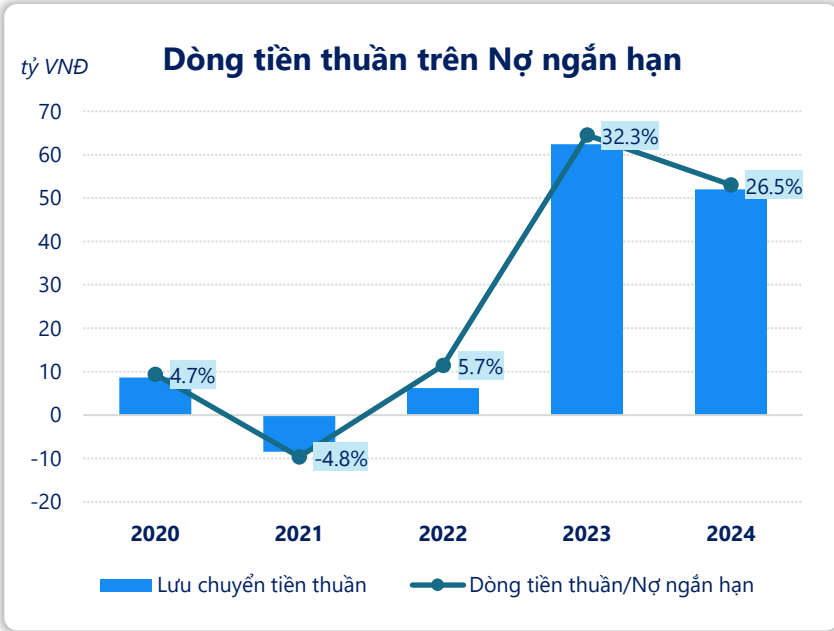
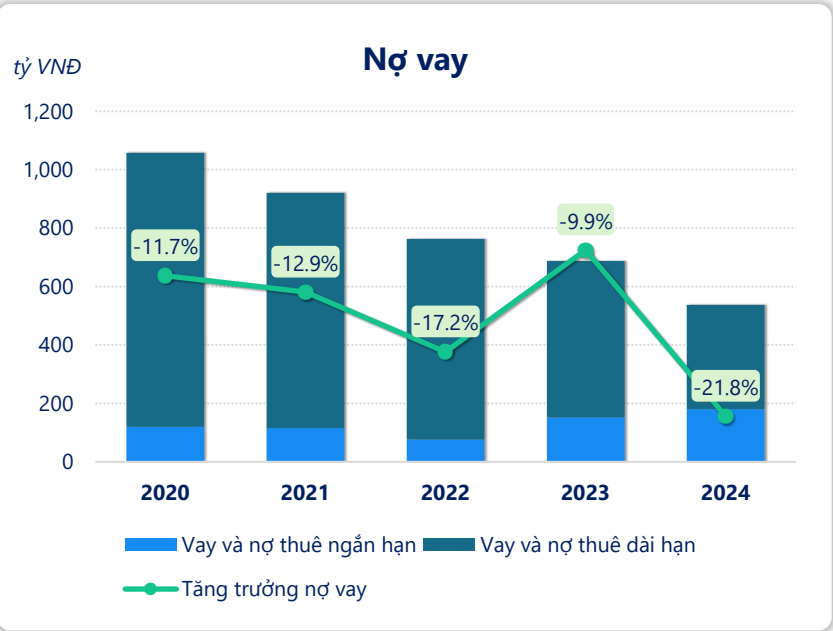
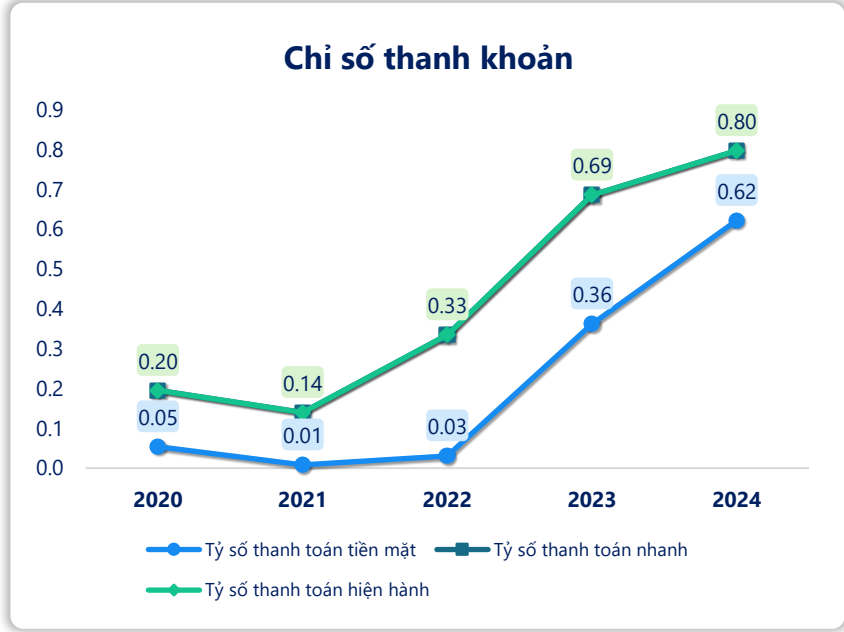
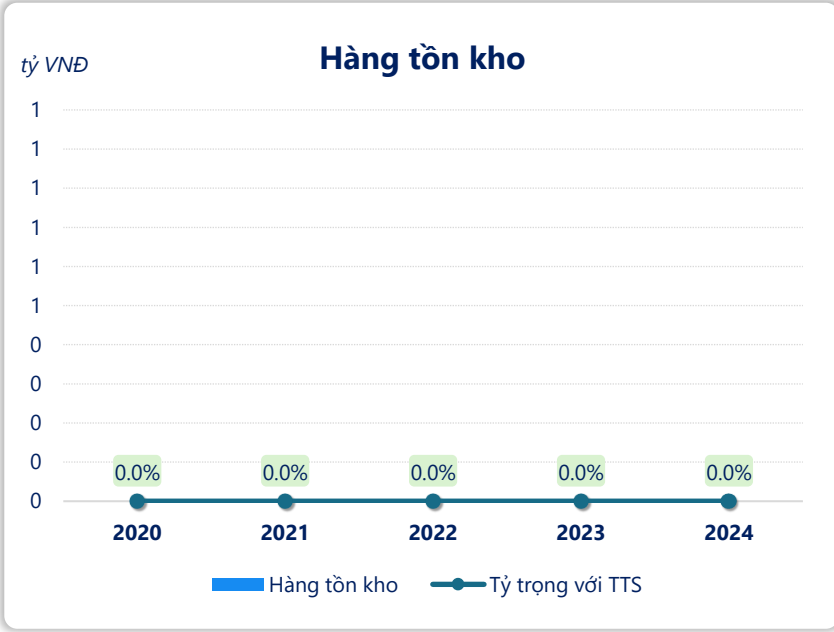
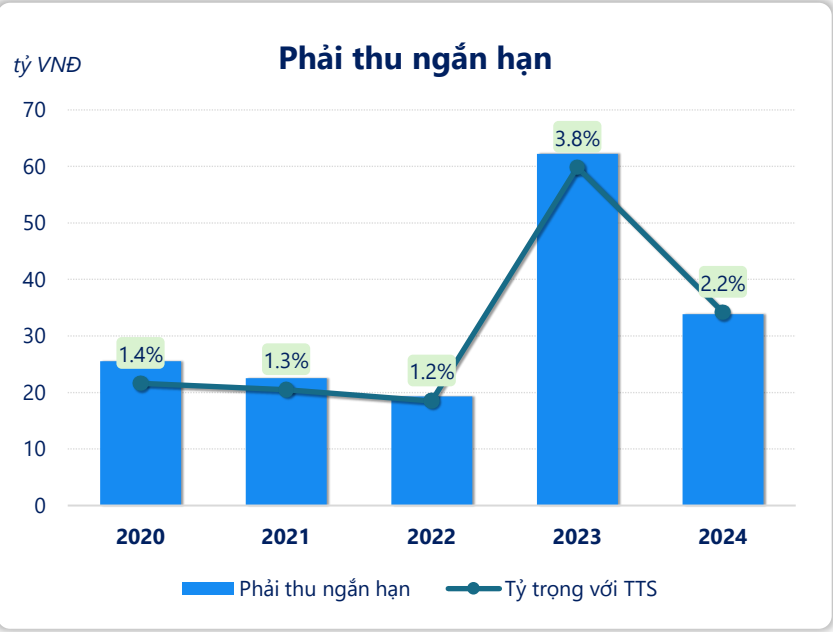
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.23**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.69** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,540	1,618	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	156	133	17.9%
Tiền và tương đương tiền	122	70.0	74.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	33.9	62.2	-45.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.55	0.39	39.0%
Tài sản dài hạn	1,384	1,485	-6.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,384	1,485	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.02	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	554	733	-24.4%
Nợ ngắn hạn	197	193	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	180	151	18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.33	2.89	-54.1%
Nợ dài hạn	358	540	-33.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	358	536	-33.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	986	884	11.5%
Vốn chủ sở hữu	986	884	11.5%
Vốn điều lệ	660	660	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	296	266	369	308	364
Giá vốn hàng bán	115	113	115	115	121
Lợi nhuận gộp	181	153	253	193	243
Doanh thu HĐTC	0.39	0.45	0.51	1.68	1.10
Chi phí TC	115	115	81.0	73.4	55.0
Chi phí lãi vay	115	92.0	80.7	73.4	55.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.13	6.38	8.47	9.22	12.9
LN thuần từ HĐKD	61.6	32.1	164	112	176
Lợi nhuận khác	-0.57	-2.96	3.43	0.87	-6.79
LN trước thuế	61.0	29.2	168	113	170
Lợi nhuận sau thuế	60.0	27.6	154	108	164
LNST của CĐ cty mẹ	60.0	27.6	154	108	164

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	145	141	222	158	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.33	-13.3	-10.1	10.8	1.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-140	-136	-205	-106	-210
Tiền đầu kỳ	1.20	9.87	1.45	7.67	70.0
Lưu chuyển tiền thuần	8.66	-8.42	6.22	62.4	52.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.87	1.45	7.67	70.0	122